

PHỤ LỤC
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KTXH NĂM 2025; DỰ KIẾN CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 236 /BC-UBND ngày 05/12/2025 của UBND xã Sơn Hà)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025				Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
				Kế hoạch năm 2025	Ư' TH cả năm 2025	Ư' TH 2025/ TH2024 (%)	Ư' TH2025/ KH2025 (%)		
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU								
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản								
a	Nông nghiệp								
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.204,25	4.411,89	4.306,26	102,43	97,61	4.344,94	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.106,75	4.286,94	4.192,45	102,09	97,80	4.230,84	
	+ Ngô	Tấn	97,50	124,95	113,81	116,73	91,08	114,09	
	- Một số cây trồng chủ yếu								
	+ Lúa: Diện tích	Ha	828,00	826,00	827,20	99,90	100,15	826,69	
	Năng suất	Tạ/ha	49,60	51,90	50,68	102,18	97,65	51,18	
	Sản lượng	Tấn	4.106,75	4.286,94	4.192,45	102,09	97,80	4.230,84	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	28,70	35,00	32,81	114,32	93,74	32,74	
	Năng suất	Tạ/ha	33,97	35,70	34,69	102,11	97,17	34,85	
	Sản lượng	Tấn	97,50	124,95	113,81	116,73	91,08	114,09	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	10,70	11,40	23,00	214,95	201,75	20,75	
	Năng suất	Tạ/ha	24,05	24,90	24,08	100,14	96,71	24,43	
	Sản lượng	Tấn	25,73	28,39	55,39	215,27	195,13	50,68	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	4,13	3,80	5,17	125,18	136,05	4,88	
	Năng suất	Tạ/ha	9,10	9,50	9,36	102,89	98,53	9,26	
	Sản lượng	Tấn	3,76	3,61	4,84	128,83	134,07	4,52	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.329,90	1.288,90	1.293,00	97,23	100,32	1.245,65	
	Năng suất	Tạ/ha	153,08	153,30	153,03	99,97	99,82	153,90	
	Sản lượng	Tấn	20.357,88	19.758,84	19.787	97,19	100,14	19.171	
	+ Rau: Diện tích	Ha	29,66	35,60	33,83	114,06	95,03	34,09	
	Năng suất	Tạ/ha	66,78	72,50	65,47	98,04	90,30	67,66	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025				Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
				Kế hoạch năm 2025	ƯTH cả năm 2025	ƯTH 2025/TH2024 (%)	ƯTH2025/KH2025 (%)		
	Sản lượng	Tấn	198,06	258,10	221,47	111,82	85,81	230,66	
b	- Đàn gia súc:		8.456,00	8.500,00	8.352	98,77	98,26	8.282	
	+ Đàn trâu	Con	1.605,00	1.562,00	1.567,00	97,63	100,32	1.549,00	
	+ Đàn bò	Con	3.194,00	3.187,00	3.196,00	100,06	100,28	3.171,00	
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	60,00	60,00	60,00	100,00	100,00	60,00	
	+ Đàn lợn	Con	3.657,00	3.751,00	3.589,00	98,14	95,68	3.562,00	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	977,00	984,00	990,91	101,42	100,70	989,34	
c	- Đàn gia cầm	con	49.895,53	58.368,00	52.611,00	105,44	90,14	53.952,00	
d	Lâm nghiệp								
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	12.318,89	12.323,50	12.327,05	100,07	100,03	10.057,48	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng tự nhiên	"	3.036,95	3.038,00	3.038,00	100,03	100,00	3.040,00	
	+ Rừng trồng	"	9.281,94	9.285,50	9.289,05	100,08	100,04	7.017,48	
	- Quản lý bảo vệ rừng	"	5.687,05	5.688,00	5.693,20	100,11	100,09	5.690,00	
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	659,85	680,50	681,49	103,28	100,15	701,67	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-	-				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	659,85	680,50	681,49	103,28	100,15	701,67	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.404,51	8.410,33	8.411,66	100,09	100,02	8.425,00	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"	5.680,33	5.680,33	5.685,48	100,09	100,09	5.690,00	
	+ Rừng sản xuất	"	2.724,18	2.730,00	2.726,18	100,07	99,86	2.735,00	
	<i>Tỷ lệ độ che phủ rừng</i>		61,65	61,70	61,72	100,11	100,03	61,80	
đ	Thủy sản								
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	10,70	10,90	16,32	152,52	149,72	15,41	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	10,20	12,10	11,05	108,33	91,32	11,57	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	3,70	3,90	2,47	66,76	63,33	2,76	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"							
e	Thủy lợi								
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	192,97	187,37	187,37	97,10	100,00	188,00	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025				Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
				Kế hoạch năm 2025	ƯTH cả năm 2025	ƯTH 2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)		
	<i>Trong đó: Tuổi bằng công trình kiên cố</i>	"	192,97	187,37	187,37	97,10	100,00	188,00	
2	Thương mại dịch vụ								
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá HH)	Tỷ đồng	843,29	906,45	1.294,74	153,53	142,84	1.481,03	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG								
I	Giáo dục và đào tạo								
	Tổng số học sinh đầu năm học			4.229,00	4.623,0		109,32	4.680,00	
	- Mầm non	Cháu		1.030,00	1.106,0		107,38	1.030,00	
	- Tiểu học	Học sinh		1.750,00	1.787,0		102,11	1.900,00	
	- Trung học cơ sở (bao gồm DTNT	"		1.449,00	1.730,0		119,39	1.750,00	
II	Dân số trung bình	người	16.808,00	20.083,00	20.083,00	119,48	100,00	20.083,00	
	Tổng số hộ	Hộ	5.159,00	5.283,00	5.283,00	102,40	100,00	5.283,00	
	- Số hộ nghèo	"	571,00	250,00	250,00	43,78	100,00	250,00	
	- Số hộ nghèo giảm trong năm	"	313,00	321,00	321,00	102,56	100,00	321,00	
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	11,07	4,73	4,73	42,73	100,00	4,73	
III	Văn hóa								
	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa.								
	- Gia đình văn hoá	%		95,00	95,60		100,63	95,00	
	- Thôn văn hoá	%		100,00	100,00		100,00	100,00	
IV	Các chỉ tiêu môi trường và xã hội khác								
1	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
2	Tỷ lệ thôn có điện	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
3	Số thôn thực hiện thu gom, xử lý rác thải, chất thải rắn ở nông thôn	thôn		16,00	16,00		100,00	16,00	
4	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%		100,00	100,00		100,00	100,00	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025				Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
				Kế hoạch năm 2025	ƯTH cả năm 2025	ƯTH 2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)		
V	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG - AN NINH								
1	Tỷ lệ tuyển quân	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
2	Xây dựng xã vững mạnh về quốc phòng	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
3	Tỷ lệ đạt chuẩn về "An toàn về an ninh trật tự"	%							
	- Thôn	%		90,00	100,00		111,11	100,00	
	- Cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường	%		90,00	100,00		111,11	100,00	